TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

Kính gửi : .....

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

ĐVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.819.148.308.744**	**2.216.100.184.958**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**78.622.712.978**	**116.953.685.999**
1. Tiền	111		78.622.712.978	116.953.685.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**557.063.250.335**	**628.816.211.209**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		803.624.090.895	885.119.344.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.399.604.739	1.365.851.512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	99.937.248.867	90.335.445.419
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(348.087.425.257)	(348.117.425.257)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	189.731.091	112.995.025
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2.092.598.232.700**	**1.417.440.284.109**
1. Hàng tồn kho	141		2.097.239.132.318	1.422.081.183.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.640.899.618)	(4.640.899.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**90.864.112.731**	**52.890.003.641**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	37.813.212.146	40.214.124.620
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.048.038.032	185.590.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	13.002.862.553	12.490.288.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.058.483.562.863**	**8.035.956.377.422**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**63.254.215.810**	**60.762.560.474**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	42.207.602.469	39.715.947.133
II. Tài sản cố định	**220**		**1.129.783.319.411**	**1.158.100.822.868**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.092.889.115.833	1.120.489.499.981
- Nguyên giá	222		4.663.186.267.715	4.662.169.980.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.570.297.151.882)	(3.541.680.480.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.894.203.578	37.611.322.887
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	163.488.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.594.404.277)	(125.877.284.968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**6.685.846.168.794**	**6.629.710.273.959**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.685.846.168.794	6.629.710.273.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**19.330.760.758**	**19.330.760.758**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.285.053.813)	(8.285.053.813)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**160.269.098.090**	**168.051.959.363**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	160.269.098.090	168.051.959.363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10.877.631.871.607**	**10.252.056.562.380**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.227.698.854.200**	**8.544.539.466.557**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.639.152.230.057**	**6.017.654.110.294**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.119.669.631.193	611.116.884.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.834.198.989	8.979.672.989
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	10.429.933.271	20.706.161.582
4. Phải trả người lao động	314		38.558.650.022	85.077.573.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	2.179.605.303.295	2.136.478.364.873
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		277.590.908	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	327.224.858.950	345.356.256.453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.909.482.065.386	2.773.527.859.187
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	12.508.599.298	12.791.241.298
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.561.398.745	23.620.095.242
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.588.546.624.143**	**2.526.885.356.263**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	284.426.580.490	281.191.800.002
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	519.736.822.711	475.420.799.576
7. Phải trả dài hạn khác	337		345.000.000	447.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.714.712.115.876	1.701.077.526.912
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	69.326.105.066	68.748.229.773
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.649.933.017.407**	**1.707.517.095.823**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.649.933.017.407**	**1.707.517.095.823**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(340.983.523.801)	(277.431.341.922)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.651.938.518	94.971.448.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.971.448.653	271.592.743.720
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.680.489.865	(176.621.295.067)
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		20.396.835.451	20.109.221.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**10.877.631.871.607**	**10.252.056.562.380**

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hương Thảo	*Hoàng Danh Sơn*	*Nguyễn Minh Hạnh*

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.182.630.924.478	2.445.874.495.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			445.141.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.182.630.924.478	2.445.429.353.866
4. Giá vốn hàng bán	11		2.077.377.775.091	2.389.837.141.769
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.253.149.387	55.592.212.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.913.148.285	439.123.480
7. Chi phí tài chính	22		37.199.809.139	41.987.989.686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.044.055.422	41.861.076.875
8. Chi phí bán hàng	25		10.757.500.271	11.808.688.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.068.909.128	21.587.162.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.140.079.134	-19.352.505.145
11. Thu nhập khác	31		54.646.515	8.173.390.808
12. Chi phí khác	32		1.045.251.499	6.596.797.537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-990.604.984	1.576.593.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.149.474.150	-17.775.911.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.181.370.687	1.167.266.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.968.103.463	-18.943.178.140
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		5.680.489.865	-19.134.469.423
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	70		287.613.598	191.291.283
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31	-104
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Hương Thảo	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*7.149.474.150*	*(17.775.911.874)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.275.094.053	31.510.001.502
03	- Các khoản dự phòng		265.233.293	(14.268.202.220)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36.218.598)	(87.418.502)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		*(208.793.167)*	(216.076.178)
06	- Chi phí lãi vay		37.044.055.422	41.861.076.875
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*73.488.845.153*	*41.023.469.603*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		601.440.707.586	849.789.321.883
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(675.157.948.591)	(368.746.431.673)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(116.315.621.474)	(594.955.360.668)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.183.773.747	3.263.602.720
13	- Tiền lãi vay đã trả		(34.505.036.748)	(40.109.746.542)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.353.729.482)	(2.801.107.026)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		201.346.035	23.040.000
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(144.017.663.774)*	*(112.513.211.703)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.436.381.397)	(1.141.314.565)
23	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.793.167	216.076.178
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(4.227.588.230)*	*(925.238.387)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.086.442.295.565	1.091.937.757.487
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(976.527.005.291)	(1.005.024.889.972)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*109.915.290.274*	*86.912.867.515*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(38.329.961.730)**	**(26.525.582.575)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**116.953.685.999**	**104.519.632.041**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.011.291)	(279.327)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**78.622.712.978**	**77.993.770.139**

Ngày 12 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Quyên	*Hoàng Danh Sơn*	*Nguyễn Minh Hạnh*

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2024

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ I NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.182.630.924.478	2.445.874.495.666	2.182.630.924.478	2.445.874.495.666
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		445.141.800		445.141.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	2.182.630.924.478	2.445.429.353.866	2.182.630.924.478	2.445.429.353.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.077.377.775.091	2.389.837.141.769	2.077.377.775.091	2.389.837.141.769
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.253.149.387	55.592.212.097	105.253.149.387	55.592.212.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.913.148.285	439.123.480	5.913.148.285	439.123.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	37.199.809.139	41.987.989.686	37.199.809.139	41.987.989.686
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		37.044.055.422	*41.861.076.875*	37.044.055.422	*41.861.076.875*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	10.757.500.271	11.808.688.320	10.757.500.271	11.808.688.320
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	55.068.909.128	21.587.162.716	55.068.909.128	21.587.162.716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.140.079.134	(19.352.505.145)	8.140.079.134	(19.352.505.145)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	54.646.515	8.173.390.808	54.646.515	8.173.390.808

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ I NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2023
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.045.251.499	6.596.797.537	1.045.251.499	6.596.797.537
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(990.604.984)	1.576.593.271	(990.604.984)	1.576.593.271
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.149.474.150	(17.775.911.874)	7.149.474.150	(17.775.911.874)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.181.370.687	1.167.266.266	1.181.370.687	1.167.266.266
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.968.103.463	(18.943.178.140)	5.968.103.463	-18.943.178.140
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.680.489.865	(19.134.469.423)	5.680.489.865	-19.134.469.423
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		287.613.598	191.291.283	287.613.598	191.291.283
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	-104	31	-104

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hương Thảo	Hoàng Danh Sơn	Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép …
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

*** Các công ty con của Công ty:**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (công ty con) được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng.

*** Các công ty liên doanh, liên kết**	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013. Ngày 15/7/2022 Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng. Ngày 10/4/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định số 44/2023/QĐ-PT về việc giải quyết xem xét lại đối với quyết định tuyên bố phá sản, Tòa chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS của tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- Tiền mặt	1.698.490.242	1.506.863.455
- Tiền gửi ngân hàng	76.924.222.736	115.446.822.544
Cộng	**78.622.712.978**	**116.953.685.999**

02- Các khoản đầu tư chính:

	31/03/2024			**01/01/2024**		
a) Đầu tư dài hạn khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
	27.615.814.571	**8.285.053.813**	**19.330.760.758**	**27.615.814.571**	**8.285.053.813**	**19.330.760.758**
+ Công ty CP vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802

+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	**27.615.814.571**	**8.285.053.813**	**19.330.760.758**	**27.615.814.571**	**8.285.053.813**	**19.330.760.758**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	*P. Cam giá TP TN*	*6,47%*	*6,47%*
+ Công ty Nasteelvina	*P. Cam giá TP TN*	*6,80%*	*6,80%*
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	*P. Cam giá TP TN*	*4,34%*	*4,34%*
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	*P. Cam giá TP TN*	*0,80%*	*0,80%*
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	*H Thanh Sơn, Phú thọ*	*16,30%*	*16,30%*
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	*Thái Nguyên*	*1,906%*	*1,906%*

03- Phải thu của khách hàng	**31/03/2024**	**01/01/2024**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**180.127.484.774**	**80.325.612.121**
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	*5.880.475.784*	*5.880.475.784*
- Công ty CP TM Thái Hưng	*174.247.008.990*	*74.445.136.337*
Bên khác	**623.496.606.121**	**804.793.732.389**
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	*50.872.614.401*	*50.872.614.401*
- Công ty TNHH Hồng Trang	*24.675.235.824*	*24.675.235.824*
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	*127.372.235.803*	*127.372.235.803*
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	*251.899.841.715*	*251.899.841.715*
- Công ty Cổ phần BCH	*39.912.435.133*	*186.655.672.807*
- Các khách hàng khác	*128.764.243.245*	*163.318.131.839*
Cộng	**803.624.090.895**	**885.119.344.510**

*** Nợ xấu**	**31/03/2024**		**01/01/2024**	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**549.249.384.894**	**201.161.959.637**	**549.279.384.894**	**201.161.959.637**
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.281.575.216	7.939.593.073	56.311.575.216	7.939.593.073

Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	201.030.859.458

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

04- Các khoản trả trước cho người bán	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a. Ngắn hạn	**1.011.854.739**	**1.365.851.512**
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		
- Đối tượng khác	1.011.854.739	1.365.851.512
b. Dài hạn	**21.046.613.341**	**21.046.613.341**
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- Hàng mua đang đi đường		41.072.986.500
- Nguyên liệu, vật liệu	1.283.850.919.583	997.239.280.708
- Công cụ, dụng cụ	5.278.158.836	5.129.108.092
- Chi phí SX, KD dở dang	7.408.178.836	8.117.606.037
- Thành phẩm	800.084.921.465	370.002.705.733
- Hàng hóa	616.953.598	519.496.657
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.097.239.132.318**	**1.422.081.183.727**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.640.899.618	-4.640.899.618
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	**2.092.598.232.700**	**1.417.440.284.109**

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- Thuế TNCN nộp quá	847.454.648	63.222.893
- Thuế đất	12.155.407.905	12.427.065.278
Cộng	**13.002.862.553**	**12.490.288.171**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**6.684.828.608.849**	**6.629.593.106.011**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	*6.679.986.032.271*	*6.626.718.099.101*
+ Các công trình khác	*4.842.576.578*	*2.875.006.910*

- Mua sắm tài sản cố định	*150.215.010*	*117.167.948*
- Sửa chữa tài sản cố định	*867.344.935*	
Cộng	**6.685.846.168.794**	**6.629.710.273.959**

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/03/2024, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/3/2024, giá trị đầu tư dở dang của dự án đã thực hiện là: 6.679,99 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.466,327 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong Quý I năm 2024 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.071.945.112	1.749.390.783
- CP thuê văn phòng + kho bãi	2.670.590.911	105.000.000
- Vật tư, thiết bị	6.493.075.338	6.692.064.664
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Bảo hiểm các loại	1.041.694.705	1.592.142.608
- Chi phí xén sửa đường lò chuẩn bị SX	10.327.643.264	16.280.402.278
- Chi phí biển quảng cáo	2.344.521.235	3.159.512.731
- Bản quyền + bảo trì phần mềm	100.330.001	214.195.000
- Phí cấp quyền KT khoáng sản năm 2024 Tiến Bộ	2.875.538.250	
- Phí cấp quyền khai thác TN nước	280.273.500	
- Tiền thuê đất	167.424.887	
- Chi phí khác	700.652.911	681.894.524
Cộng	**37.813.212.146**	**40.214.124.620**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	8.019.405.417	9.260.488.092
- Vật tư phụ tùng bị kiện cán thép	101.069.180.114	106.483.566.199
- Chi phí SCL TSCĐ	314.487.903	541.007.999
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	876.529.120
- Phí cấp quyền KT khoáng sản 2021 - 2022 Phú Thọ	3.550.793.224	3.581.878.271
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	42.995.194.319	44.024.194.685
- Chi phí khác	3.443.507.993	3.284.294.997
Cộng	**160.269.098.090**	**168.051.959.363**

13- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**2.773.527.859.187**	**2.773.527.859.187**	**976.527.005.291**	**1.112.481.211.490**	**2.909.482.065.386**	**2.909.482.065.386**
- Vay ngắn hạn	1.585.851.727.819	1.585.851.727.819	970.427.005.291	1.086.442.295.565	1.701.867.018.093	1.701.867.018.093
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.187.676.131.368	1.187.676.131.368	6.100.000.000	26.038.915.925	1.207.615.047.293	1.207.615.047.293
b) Vay và nợ dài hạn	**1.701.077.526.912**	**1.701.077.526.912**	**26.000.000.000**	**39.634.588.964**	**1.714.712.115.876**	**1.714.712.115.876**
- Vay dài hạn	1.701.077.526.912	1.701.077.526.912	26.000.000.000	39.634.588.964	1.714.712.115.876	1.714.712.115.876

14- Phải trả người bán

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	115.944.380.258	115.944.380.258	76.536.907.223	76.536.907.223
- Công ty CP BCH	60.727.296.109	60.727.296.109	67.894.190.077	67.894.190.077
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	85.213.681.350	85.213.681.350	57.282.549.480	57.282.549.480
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	94.146.230.540	94.146.230.540	44.411.775.080	44.411.775.080
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	7.874.245.500	7.874.245.500	23.869.553.400	23.869.553.400
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	71.417.624.850	71.417.624.850	45.180.285.150	45.180.285.150
- Công ty TNHH Đại Việt	97.991.672.784	97.991.672.784	36.295.127.275	36.295.127.275
- Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng	77.171.459.900	77.171.459.900	31.022.271.000	31.022.271.000
- Các đơn vị khác	509.183.039.902	509.183.039.902	228.624.226.190	228.624.226.190
Cộng	**1.119.669.631.193**	**1.119.669.631.193**	**611.116.884.875**	**611.116.884.875**

b) Dài hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	132.298.532.127	129.151.949.690
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư &TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.742.835.779	55.654.637.728
Cộng	**284.426.580.490**	**281.191.800.002**

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/03/2024**	**01/01/2024**
- C.Ty CP TM Hiệp Hương		2.536.193.666
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	8.416.083.897	228.990.382
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	72.626.784	3.437.324.769
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Mua bán Điện Miền Bắc	1.858.120.000	
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	2.678.226.690	387.720.897
- Người mua trả tiền trước khác	4.809.141.618	2.389.443.275
Cộng	**17.834.198.989**	**8.979.672.989**

17- Chi phí phải trả	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a) Ngắn hạn	**2.179.605.303.295**	**2.136.478.364.873**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	4.239.581.716	2.307.715.394
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	2.137.887.513.678	2.107.869.422.203
- Trích trước tiền điện + nước	7.926.198.761	11.914.146.887
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	1.492.721.900	
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	4.774.929.707	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	310.800	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước CP xử lý bụi lò	398.358.441	5.984.907.500
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		2.846.000.000
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	16.446.101.099	
- Chi phí phải trả khác	906.000.000	22.585.696
b) Dài hạn	**519.736.822.711**	**475.420.799.576**
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	519.736.822.711	475.420.799.576

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/03/2024, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a) Ngắn hạn	**327.224.858.950**	**345.356.256.453**
- Kinh phí công đoàn	1.519.313.136	1.432.250.788
- Bảo hiểm các loại phải nộp		250.849.297
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.945.970.566	6.784.163.445
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội + Quỹ vì trẻ em	819.465.603	844.245.603
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
- Phải trả cổ tức	107.640.000	107.640.000

- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	32.747.093.170	29.557.834.400
- Thuốc bảo hiểm y tế	90.015.805	119.351.972
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	899.314.156	1.211.533.547
- Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	6.792.705.955	2.494.850.000
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	34.144.394.420	56.982.649.960
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	3.135.202.177	3.101.402.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.614.923.183	3.652.956.109
b) Dài hạn	**345.000.000**	**447.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19- Dự phòng phải trả	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a) Ngắn hạn	**12.508.599.298**	**12.791.241.298**
- DP phải trả tiền SCL	9.813.400.600	8.402.400.600
- Dự phòng chi phí xử lý bụi lò	2.695.198.698	3.431.290.698
- Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển		957.550.000
b) Dài hạn	**69.326.105.066**	**68.748.229.773**
- Chi phí phục hồi môi trường	34.737.624.636	34.159.749.343
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.588.480.430
Cộng	**81.834.704.364**	**81.539.471.071**

20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**31/03/2024**	**01/01/2024**
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	25.138,306	7.361,502
Gang luyện thép (tấn)		1.207,160
Túi lọc bụi (cái)		300,000
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.071,770	2.097,780

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2024	**Quý I năm 2023**
22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	**2.182.630.924.478**	**2.445.874.495.666**
a) Doanh thu	2.182.630.924.478	2.445.874.495.666
- Doanh thu bán hàng hóa	8.474.404.412	1.543.164.287
- Doanh thu bán thành phẩm	2.170.684.653.520	2.441.295.751.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.471.866.546	3.035.580.069

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	*678.687.785.180*	*963.847.456.950*
- Công ty CP kim khí HN	70.467.900.950	34.319.264.250
- Công ty thép CP TM Thái Hưng	608.219.884.230	929.528.192.700
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		**445.141.800**
- Hàng bán bị trả lại		445.141.800
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	**2.182.630.924.478**	**2.445.429.353.866**
- Doanh thu bán hàng hóa	8.474.404.412	1.543.164.287
- Doanh thu bán thành phẩm	2.170.684.653.520	2.440.850.609.510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.471.866.546	3.035.580.069
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**2.077.377.775.091**	**2.389.837.141.769**
- Giá vốn hàng hóa	7.864.882.943	1.435.563.264
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	2.066.844.434.683	2.389.365.521.352
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp + chi phí đơn vị	2.668.457.465	2.311.760.283
- Dự phòng giảm giá HTK		-3.275.703.130
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.793.167	216.076.178
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.218.598	87.418.502
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		135.628.800
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.668.136.520	
Cộng	**5.913.148.285**	**439.123.480**
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
- Lãi tiền vay	37.044.055.422	41.861.076.875
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.954.078	90.637.373
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	33.799.639	36.275.438
Cộng	**37.199.809.139**	**41.987.989.686**
28- Thu hoạt động khác	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản		19.166.667
- Tiền bồi thường, phạt thu được		675.804
- Công suất phản kháng	53.120.662	48.463.065
- Than lót bãi thu hồi		8.098.785.036
- Thu nhập khác	1.525.853	6.300.236
Cộng	**54.646.515**	**8.173.390.808**
29- Chi hoạt động khác	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	424.084.449	259.000
- Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	528.255.531	
- Khấu hao TSCĐ không tính vào chi phí tính thuế TNDN	92.749.325	98.829.570
- CP xử lý bụi lò		6.098.642.000
- Chi phí lãi chậm trả	93.062	878.267
- CP tiền lương than thu hồi		395.158.500
- Chi phí khác	69.132	3.030.200
Cộng	**1.045.251.499**	**6.596.797.537**

30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**55.068.909.128**	**21.587.162.716**
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.223.796.855	2.543.534.187
+ Chi phí nhân viên quản lý	20.114.239.342	21.696.612.550
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	1.845.040.436	1.915.041.250
+ Thuế phí, lệ phí	16.645.587.763	11.270.248.382
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng	-30.000.000	-29.686.160.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.413.155.783	2.195.792.489
+ Chi phí khác bằng tiền	11.857.088.949	11.652.093.858
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**10.757.500.271**	**11.808.688.320**
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	164.942.055	273.726.430
+ Chi phí nhân viên bán hàng	1.770.838.878	1.818.840.622
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	295.559.650	295.683.865
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.456.933.019	6.583.280.446
+ Chi phí khác bằng tiền	4.069.226.669	2.837.156.957

31 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.345.346.813.887	2.988.152.949.616
- Chi phí nhân công	105.976.785.142	101.971.651.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.275.094.053	31.510.001.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.806.706.719	15.269.548.504
- Chi phí khác bằng tiền	43.516.346.099	65.596.898.295
Cộng	**2.651.921.745.900**	**3.202.501.049.477**

32. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ:

Tổng số nợ gốc và lãi suất chậm trả tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Lưỡng Thổ là 102.209.664.401 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 78.025.143.327 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số: 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan như sau:

+ Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho TISCO theo thư bảo lãnh thanh toán số 42736000002068 ngày 06/01/2011, số tiền 51.337.050.000 đồng (Năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO 51.337.050.000 đồng);

+ Trách nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Nhung phải trả: 21.178.281.000 đồng cho TISCO.

Số tiền hàng còn lại 5.509.812.470 đồng bản án chưa đề cập, TISCO đang làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Lưỡng Thổ ra Toá án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội để giải quyết.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Ngày 22/3/2024, Toà án ND tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá giữa TISCO và Công ty TNHH TM và XD Hà Nam. Tại Bản án số 03/2024/KDTM-ST ngày 25/3/2024 Toà án tuyên:

Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

TISCO đang thuê luật sư nghiên cứu hồ sơ để tiếp tục kháng cáo buộc VIB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có bản án Phúc thẩm số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018. Quyết định buộc bị cáo Trịnh Khánh Hồng bồi thường cho Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Hà Nội số tiền 17.944.002.000 đồng; Ngày 15/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự TP Hà Nội đã ra Quyết định số 1056/QĐ-CTHADS để thi hành bản án số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. TISCO đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự về cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ngày 27/02/2024, Chi cục Thi hành án dân sự Quận Đống Đa - Hà Nội đã ban hành Quyết định số 333/QĐ-CCTHADS-HS về việc Thi hành án theo yêu cầu đối với ông Trịnh Khánh Hồng số tiền 17.216.184.178 để trả cho TISCO.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên. Đến thời điểm 31/03/2024 Công ty đã nhận được 79,059 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/03/2024 là: 1.598.079.346.475 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP.

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý I năm 2024 lãi 5,968 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 24,911 tỷ đồng;

Nguyên nhân là do:

+ Tốc độ giảm giá nguyên vật liệu đầu vào cao hơn giảm giá bán thép: Giá bán thép bình quân giảm 814.502 đồng/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ, trong khi đó giá vốn giảm 1.141.205 đồng/tấn, tương đương giảm 7,5% so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt	**Quý I năm 2024**	**Quý I năm 2023**
1. Phạm Công Thảo	18.000.000	18.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	16.500.000	16.500.000
3. Lê Minh Tú	15.000.000	15.000.000
4. Lê Hồng Khuê	15.000.000	15.000.000
5. Lê Thành Thực	15.000.000	15.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	107.186.000	113.151.500
7. Trần Quang Tiến	86.660.000	99.043.200
8. Đỗ Trung Kiên (Nghỉ hưu trí từ ngày 01/6/2023)	833.332	98.238.600
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGĐ từ ngày 01/6/2023)	88.098.000	
10. Trần Anh Dũng	73.600.000	89.589.600
11. Bùi Quang Hưng	10.500.000	10.500.000
12. Trần Quốc Việt	10.500.000	10.500.000
13. Nguyễn Thị Huệ	31.800.000	47.320.800
14. Nguyễn Thúy Hà	10.500.000	10.500.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	**PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Hương Thảo	*Hoàng Danh Sơn*	*Nguyễn Minh Hạnh*

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**99.937.248.867**	**-53.832.463.562**	**90.335.445.419**	**-53.842.463.562**
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	920.015.468		703.325.632	
- Thuế TNCN tạm trích	221.958.994		283.370.898	
- Tiền thép phế nhập khẩu	57.245.158.376	-52.975.118.944	57.245.158.376	-53.382.826.959
- Chi phí nhập khẩu thép phế	0		0	
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	988.444.797	-857.344.618	998.444.797	-459.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	586.322.893		5.133.180.708	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	16.078.755		48.674.843	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	242.188.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	1.213.891.883		826.600.671	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.921.765.525		1.003.942.057	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	19.965.683.098		14.297.546.578	
- Phải thu khác	200.024.305		215.284.086	
b. Dài hạn	**42.207.602.469**		**39.715.947.133**	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	42.207.602.469		39.715.947.133	

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
A1	**Số dư đầu kỳ**	**1.144.741.982.771**	**2.689.381.782.582**	**654.060.391.303**	**20.755.490.622**	**153.230.333.344**	**4.662.169.980.622**
A2	**Số tăng trong kỳ**	**0**	**592.167.948**	**424.119.145**	**0**	**0**	**1.016.287.093**
A201	- Mua sắm mới	0	592.167.948	42.350.000	0	0	634.517.948
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	381.769.145	0	0	381.769.145
A3	**Số giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
A4	**Dư cuối kỳ**	**1.144.741.982.771**	**2.689.973.950.530**	**654.484.510.448**	**20.755.490.622**	**153.230.333.344**	**4.663.186.267.715**
B	**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**						
B1	**Dư đầu kỳ**	**858.184.689.950**	**2.057.387.280.483**	**466.761.919.562**	**12.345.604.244**	**147.000.986.402**	**3.541.680.480.641**
B2	**Tăng trong kỳ**	**6.099.135.385**	**17.419.673.433**	**4.555.800.398**	**395.503.334**	**146.558.691**	**28.616.671.241**
B201	- Khấu hao trong Kỳ	6.099.135.385	17.419.673.433	4.555.800.398	395.503.334	146.558.691	28.616.671.241
B2010	+ Tính vào giá thành	6.040.438.888	17.419.673.433	4.555.800.398	395.503.334	146.558.691	28.557.974.744
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497	0	0	0	0	58.696.497
B3	**Số giảm trong kỳ**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	0
B4	**Số cuối kỳ**	**864.283.825.335**	**2.074.806.953.916**	**471.317.719.960**	**12.741.107.578**	**147.147.545.093**	**3.570.297.151.882**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
C1	**Số dư đầu kỳ**	**286.557.292.821**	**631.994.502.099**	**187.298.471.741**	**8.409.886.378**	**6.229.346.942**	**1.120.489.499.981**
C2	**Số dư cuối kỳ**	**280.458.157.436**	**615.166.996.614**	**183.166.790.488**	**8.014.383.044**	**6.082.788.251**	**1.092.889.115.833**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá TSCĐ**							
A1	**Số dư đầu kỳ**	**44.090.882.400**				**8.766.589.627**	**110.631.135.828**	**163.488.607.855**
A2	**Số tăng trong năm**							
A3	**Số giảm trong kỳ**							
A4	**Số cuối kỳ**	**44.090.882.400**				**8.766.589.627**	**110.631.135.828**	**163.488.607.855**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
B1	**Số dư đầu kỳ**	**9.107.759.747**				**6.118.797.828**	**110.631.135.828**	**125.857.693.403**
B2	**Số tăng trong kỳ**	**258.699.907**				**478.010.967**		**736.710.874**
B201	- Khấu hao trong năm	258.699.907				478.010.967		736.710.874
B20101	+ Tính vào giá thành	258.699.907				478.010.967		736.710.874
B3	**Số giảm trong kỳ**							
B4	**Số cuối kỳ**	**9.366.459.654**				**6.596.808.795**	**110.631.135.828**	**126.594.404.277**
C	**Giá trị còn lại**							
C1	**- Tại ngày đầu kỳ**	**34.983.122.653**				**2.647.791.799**		**37.630.914.452**
C2	**- Tại ngày cuối kỳ**	**34.724.422.746**				**2.169.780.832**		**36.894.203.578**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
3	Thuế GTGT hàng nội địa	-	12.348.791.790	5.024.072.694	17.111.311.113	-	261.553.371
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.343.670.575	6.343.670.575	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	400.997.223	400.997.223	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	-	3.353.729.482	1.181.370.687	3.353.729.482	-	1.181.370.687
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	63.222.893	5.100.000	1.161.543.932	1.950.875.687	847.454.648	-
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	3.486.574.710	9.397.700.038	9.669.949.913	-	3.214.324.835
7	Thuế đất (TK 3337)	12.427.065.278	-	827.120.529	555.463.156	12.155.407.905	-
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	76.046.550	156.333.300	200.219.550	-	32.160.300
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	1.435.919.050	4.929.006.731	4.924.770.453	-	1.440.155.328
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	-	3.834.051.000	-	-	3.834.051.000
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	-	-	-	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339	-	-	473.758.710	7.440.960	-	466.317.750
	Cộng	**12.490.288.171**	**20.706.161.582**	**33.749.625.419**	**44.538.428.112**	**13.002.862.553**	**10.429.933.271**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	**Số dư đầu năm trước**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-207.186.546.087**	**271.592.743.720**	**19.922.841.334**	**1.954.196.806.206**
	- Số tăng trong năm trước					-176.621.295.067	186.380.519	-176.434.914.548
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-70.244.795.835			-70.244.795.835
2	**Số dư đầu năm nay**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-277.431.341.922**	**94.971.448.653**	**20.109.221.853**	**1.707.517.095.823**
	- Phát sinh tăng Quý I năm 2024					5.680.489.865	287.613.598	5.968.103.463
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-63.552.181.879			-63.552.181.879
3	**Số dư cuối kỳ này**	**1.840.000.000.000**	**-41.070.000**	**29.908.837.239**	**-340.983.523.801**	**100.651.938.518**	**20.396.835.451**	**1.649.933.017.407**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	